

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước như sau:

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này được áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

2. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện các quy định về giám sát tài chính

và đánh giá hiệu quả hoạt động tại Quy chế này và các quy định của pháp luật về tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và Thông tư này thì áp dụng theo pháp luật chuyên ngành.

Chủ sở hữu các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán chịu trách nhiệm xây dựng các văn bản hướng dẫn về nội dung giám sát tài chính phù hợp với đặc thù lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được hiểu theo quy định tại Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. “Báo cáo không đúng thực tế về tài chính, làm sai lệch lớn đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp” là việc doanh nghiệp báo cáo kết quả kinh doanh lãi hoặc hòa vốn trong khi thực chất bị lỗ.

2. “Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính” là doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

Phần II GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Chương 1 GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU

Mục 1 GIÁM SÁT TÀI CHÍNH CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU

Điều 4. Nội dung giám sát

1. Chủ sở hữu thực hiện giám sát doanh nghiệp theo nội dung giám sát quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

2. Để thực hiện nội dung giám sát quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp phải lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (gọi tắt là Báo cáo đánh giá tình hình tài chính) theo các biểu của Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này và các quy định sau:

2.1. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

a) Tình hình đầu tư tài sản: doanh nghiệp lập Biểu 01- Mẫu số 01 và đánh giá phân tích các vấn đề sau:

- Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

- Đối với các dự án còn lại: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

b) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: doanh nghiệp phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của cá nhân.

- Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

- Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

- Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

c) Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: doanh nghiệp lập Biểu 02 - Mẫu số 01 và phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp có phù hợp với các quy định của pháp luật không.

- Hiệu quả của việc đầu tư: cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia được căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

- Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

d) Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả: doanh nghiệp phân tích, đánh giá các vấn đề sau:

- Thâm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ có phù hợp với quy định của pháp luật không; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải thu trong đó công nợ phải thu khó đòi, tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, tình hình xử lý công nợ khó đòi trong kỳ báo cáo. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải thu khó đòi.

- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải trả quá hạn.

2.2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: doanh nghiệp lập theo Biểu 06-Mẫu số 01.

a) Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Các chỉ tiêu này càng cao phản ánh việc sử dụng vốn, sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng có hiệu quả.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu tổng tài sản được xác định tại Bảng cân đối kế toán – Mã số 270 (Mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp lập theo Biểu 03- Mẫu số 01 và phân tích, đánh giá các vấn đề sau:

a) Xu hướng biến động về sản lượng sản xuất (hoặc lượng mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc lượng bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

b) Xu hướng biến động về các chỉ tiêu tài chính: doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. Xu hướng biến động được so sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

c) Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và qua các kỳ (Biểu 04- Mẫu số 01).

d) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (Biểu 07- Mẫu số 01).

Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước được phép trích lập các quỹ đặc thù theo quy định của pháp luật phải thực hiện báo cáo tình hình trích lập, sử dụng các quỹ này; đồng thời bổ sung giải trình về cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù này tại báo cáo theo Biểu 07 - Mẫu số 01.

đ) Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp để có thể đánh giá được các vấn đề sau: